

Số: 57/ VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2014, từ trang 3 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 02 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên. Mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

2500
G T
V H
T T
N A
T P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		53.136.460.430	35.966.104.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.681.521.659	4.581.558.538
1. Tiền	111		1.681.521.659	1.538.558.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	3.043.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.889.571.333	13.162.608.230
1. Phải thu khách hàng	131		27.602.188.628	15.249.996.442
2. Trả trước cho người bán	132		66.539.550	442.305.834
3. Các khoản phải thu khác	135		45.729.523	36.170.565
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.824.886.368)	(2.565.864.611)
III. Hàng tồn kho	140	6	21.943.605.057	17.304.095.748
1. Hàng tồn kho	141		22.333.705.664	17.526.474.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(390.100.607)	(222.378.721)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.762.381	917.841.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291.092.890	687.631.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.459.085	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		205.210.406	230.210.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		11.406.583.282	12.695.725.285
I. Tài sản cố định	220		9.725.202.282	11.014.344.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	9.725.202.282	11.014.344.285
- Nguyên giá	222		38.655.893.527	39.015.316.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.930.691.245)	(28.000.972.631)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		33.984.800	48.984.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.984.800)	(48.984.800)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.681.381.000	1.681.381.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	8	1.681.381.000	1.681.381.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		64.543.043.712	48.661.829.296

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013		31/12/2012	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		16.799.978.156		4.524.115.444	
I. Nợ ngắn hạn	310		16.799.978.156		4.524.115.444	
1. Phải trả người bán	312		10.636.546.065		537.967.783	
2. Người mua trả tiền trước	313		9.537.400		4.875.005	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	1.060.306.998		1.378.499.580	
4. Phải trả người lao động	315		2.785.815.531		1.358.700.979	
5. Chi phí phải trả	316		2.148.163.779		694.616.368	
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		80.576.930		466.753.053	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		79.031.453		82.702.676	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		47.743.065.556		44.137.713.852	
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	47.743.065.556		44.137.713.852	
1. Vốn điều lệ	411		39.245.500.000		39.245.500.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		146.157.618		-	
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		209.584.031		-	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		20.293.220		20.293.220	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.121.530.687		4.871.920.632	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		64.543.043.712		48.661.829.296	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	ĐVT		31/12/2013		31/12/2012	
1. Ngoại tệ các loại	USD		1.119		26.011	

Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng

Trần Khắc Ngự
Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	241.664.532.045	185.897.411.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12	125.653.250	536.104.969
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	12	241.538.878.795	185.361.306.211
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	13	212.343.895.713	163.745.381.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.194.983.082	21.615.924.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		723.597.946	428.200.394
7. Chi phí tài chính	22		4.454.783	4.103.732
8. Chi phí bán hàng	24		10.031.851.960	8.104.785.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.213.562.299	7.807.262.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.668.711.986	6.127.973.736
11. Thu nhập khác	31		98.663.636	475.260.000
12. Chi phí khác	32		-	69.402.102
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		98.663.636	405.857.898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.767.375.622	6.533.831.634
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15	2.645.844.935	1.661.901.002
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.121.530.687	4.871.930.632

Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng



Trần Khắc Ngự
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.767.375.622	6.533.831.634
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.793.025.629	3.487.434.076
Các khoản dự phòng	03	426.743.643	(564.129.046)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	-	-
05		(811.412.662)	(820.454.711)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.175.732.232	8.636.681.953
Biến động các khoản phải thu	09	(11.541.024.190)	(1.766.998.689)
Biến động hàng tồn kho	10	(4.807.231.195)	(6.691.499.297)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.608.787.960	(2.298.316.311)
Biến động chi phí trả trước	12	443.813.870	(687.631.289)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.309.692.166)	(1.146.594.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.570.386.511	(3.954.357.874)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn	21	(1.676.618.182)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	98.363.636	475.260.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	259.076.156	414.596.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.319.178.390)	889.856.813
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông	31	-	45.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(151.245.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(151.245.000)	45.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.099.963.121	(3.019.501.061)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.581.558.538	7.601.059.599
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.681.521.659	4.581.558.538




Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng




Trần Khắc Ngự
Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102631910 ngày 24 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 06/6/2011 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc số 0102631910 ngày 24/01/2008 với số vốn điều lệ là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phiếu. Trong đó:

- Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP nắm giữ 3.756.500 cổ phần, tương ứng với 37.565.000.000 VND, chiếm 93,91% vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 243.500 cổ phần, tương ứng với 2.435.000.000 VND, chiếm 6,09% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 191 (31 tháng 12 năm 2012: 195).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn dầu mỏ, dầu thô chưa tinh chế;
- Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
- Bán buôn phân bón, bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; hạt nhựa Polyetylen và các sản phẩm có liên quan;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất mua bán hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản vốn đầu tư ban đầu vào các công ty con được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính.

Chính sách ghi nhận lãi từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày tại phần Thuyết minh "Ghi nhận doanh thu".

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013 (Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	90.488.130	102.206.577
Tiền gửi ngân hàng	1.591.033.529	1.436.351.961
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	3.043.000.000
	<u>5.681.521.659</u>	<u>4.581.558.538</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.150.532.768	6.779.959.200
Công cụ, dụng cụ	16.177.695	21.973.059
Thành phẩm	7.356.451.001	8.300.968.816
Hàng hóa	1.810.544.200	2.423.573.394
Tổng cộng	<u>22.333.705.664</u>	<u>17.526.474.469</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(390.100.607)	(222.378.721)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>21.943.605.057</u>	<u>17.304.095.748</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM ĐẦU KHI DMC - MIỀN BẮC
Thôn Tả Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

MAU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	21.970.117.585	7.598.360.407	641.272.414	8.805.566.510	39.015.316.916
Tăng trong năm	-	-	976.618.182	700.000.000	1.676.618.182
Mua trong năm	-	-	976.618.182	700.000.000	1.676.618.182
Giảm trong năm	107.970.460	409.338.679	429.981.932	1.088.750.500	2.036.041.571
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.088.750.500	1.088.750.500
Giảm khác	107.970.460	409.338.679	429.981.932	-	947.291.071
Tại ngày 31/12/2013	21.862.147.125	7.189.021.728	1.187.908.664	8.416.816.010	38.655.893.527
GIÁ TRỊ HAO MÓN LỖY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	14.156.878.090	6.687.860.205	611.197.026	6.545.037.310	28.000.972.631
Tăng trong năm	1.602.053.471	391.022.270	56.580.931	743.368.957	2.793.025.629
Trích khấu hao trong năm	1.602.053.471	391.022.270	56.580.931	743.368.957	2.793.025.629
Giảm trong năm	101.188.723	262.206.709	411.161.083	1.088.750.500	1.863.307.015
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.088.750.500	1.088.750.500
Giảm khác	101.188.723	262.206.709	411.161.083	-	774.556.515
Tại ngày 31/12/2013	15.657.742.838	6.816.675.766	256.616.874	6.199.655.767	28.930.691.245
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	6.204.404.287	372.345.962	931.291.790	2.217.160.243	9.725.202.282
Tại ngày 31/12/2012	7.813.239.495	910.500.202	30.075.388	2.260.529.200	11.014.344.285

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.759.443.249 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.075.996.290 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn với tỷ lệ phần sở hữu là 81%, nắm giữ 81% quyền biểu quyết. Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Bắc Kạn được thành lập và hoạt động tại Bắc Kạn với hoạt động chính là khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

9. TÌNH HÌNH NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại 01/01/2013 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phải nộp tại 31/12/2013 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	649.790.383	3.573.693.898	4.223.484.281	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	71.488.364	71.488.364	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	146.475.103	146.475.103	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	683.683.118	2.645.844.935	2.309.692.166	1.019.835.887
Thuế thu nhập cá nhân	45.026.079	102.187.331	106.742.299	40.471.111
Thuế nhà đất	-	343.661.098	343.661.098	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	1.378.499.580	6.886.350.729	7.204.543.311	1.060.306.998

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Lợi nhuận	Tổng VND
					sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2012	39.200.500.000	-	-	-	405.854.400	39.606.354.400
Tăng vốn trong năm	45.000.000	-	-	-	-	45.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	4.871.930.632	4.871.930.632
Phân phối các quỹ	-	-	-	20.293.220	(20.293.220)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(385.571.180)	(385.571.180)
Tại ngày 01/01/2013	39.245.500.000	-	-	20.293.220	4.871.928.632	44.137.713.852
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	8.121.530.687	8.121.530.687
Phân phối các quỹ (*)	-	146.137.618	243.596.031	-	(389.753.649)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(950.071.983)	(950.071.983)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.532.095.000)	(3.532.095.000)
Giảm khác	-	-	(34.012.000)	-	-	(34.012.000)
Tại ngày 31/12/2013	39.245.500.000	146.137.618	209.584.031	20.293.220	8.121.530.687	47.743.065.556

(*) Phân phối các quỹ theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40 tỷ VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2013
	%	VND	VND
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP	93,91	37.565.000.000	37.565.000.000
Các cổ đông khác	6,09	2.435.000.000	1.680.500.000
	100	40.000.000.000	39.245.500.000

11. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	241.664.532.045	185.897.411.180
+ Doanh thu bán hàng	241.361.316.371	185.342.022.615
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	303.215.674	555.388.565
Các khoản giảm trừ doanh thu	125.653.250	536.104.969
+ Giảm giá hàng bán	-	72.380.952
+ Thuế xuất khẩu	125.653.250	463.724.017
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	241.538.878.795	185.361.306.211

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	212.206.913.041	163.494.475.898
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.982.672	250.905.927
	212.343.895.713	163.745.381.825

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC
Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.594.221.399	24.160.016.502
Chi phí nhân viên	22.713.983.972	18.916.119.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.793.025.629	3.487.434.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.530.713.943	12.428.259.328
Chi phí khác bằng tiền	4.300.401.718	715.070.688
	82.932.346.661	59.706.900.543

15. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	10.767.375.622	6.533.831.634
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	453.972.870	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	269.976.988	113.772.373
Lợi nhuận chịu thuế	10.583.379.740	6.647.604.007
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.645.844.935	1.661.901.002

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	8.121.530.687	4.871.930.632
Cổ phiếu lưu hành bình quân (Cổ phiếu)	3.924.600	3.923.897
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.069	1.242

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.681.521.659	4.581.558.538
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	47.743.065.556	44.137.713.852
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.681.521.659	4.581.558.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.823.031.783	12.720.302.396
Tổng cộng	30.504.553.442	17.301.860.934
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	10.717.122.995	1.004.720.836
Chi phí phải trả	2.148.163.779	694.616.368
Tổng cộng	12.865.286.774	1.699.337.204

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/cuối kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đó la Mỹ (USD)	1.122.036.078	26.011	-	-

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN BẮC
 Thôn Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.681.521.659	-	5.681.521.659
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.823.031.783	-	24.823.031.783
Tổng cộng	30.504.553.442	-	30.504.553.442
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.717.122.995	-	10.717.122.995
Chi phí phải trả	2.148.163.779	-	2.148.163.779
Tổng cộng	12.865.286.774	-	12.865.286.774
Chênh lệch thanh khoản thuần	17.639.266.668	-	17.639.266.668
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.581.558.538	-	4.581.558.538
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.720.302.396	-	12.720.302.396
Tổng cộng	17.301.860.934	-	17.301.860.934
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.004.720.836	-	1.004.720.836
Chi phí phải trả	694.616.368	-	694.616.368
Tổng cộng	1.699.337.204	-	1.699.337.204
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.602.523.730	-	15.602.523.730

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	83.212.480.245	51.802.585.823
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	12.623.260.681	5.974.267.332
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	205.909.093	295.000.000
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	8.260.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	44.000.000	717.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	36.008.983.006	16.969.066.805
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	19.224.750.000	26.201.904.763
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.213.452.821	26.201.111.950

Công ty có số dư chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	17.298.534.748	8.787.319.544
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	6.857.178.402	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Barite Bắc Kạn	-	387.242.584

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.214.779.760	1.120.615.200

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.


Nguyễn Thị Thông
Người lập biểu


Nguyễn Thanh Trúc
Kế toán trưởng


Trần Khắc Ngu
Giám đốc

Ngày 21 tháng 02 năm 2014